



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 32



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.028.152.761.766	4.728.456.491.813
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	566.443.457.079	389.553.167.519
111 1. Tiền		480.962.135.391	373.553.167.519
112 2. Các khoản tương đương tiền		85.481.321.688	16.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.347.236.818.992	1.430.476.324.460
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.347.236.818.992	1.430.476.324.460
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.104.726.044.366	2.157.317.142.073
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.344.504.054.895	1.617.447.246.458
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		179.639.669.692	110.014.215.870
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	603.404.417.661	452.662.419.219
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(22.822.097.882)	(22.806.739.474)
140 IV. Hàng tồn kho	9	561.336.933.973	279.316.566.082
141 1. Hàng tồn kho		561.613.202.399	279.592.834.508
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(276.268.426)	(276.268.426)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		448.409.507.356	471.793.291.679
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	447.341.114.477	464.599.688.300
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		596.794.590	7.003.889.547
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	471.598.289	189.713.832
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.687.535.018.582	1.635.100.066.310
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		359.107.127.132	346.340.082.223
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	359.107.127.132	346.340.082.223
220 II. Tài sản cố định		778.727.951.984	744.915.553.414
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	728.319.029.428	691.259.376.597
222 - Nguyên giá		1.369.689.712.980	1.295.930.086.780
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(641.370.683.552)	(604.670.710.183)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	50.408.922.556	53.656.176.817
228 - Nguyên giá		91.011.224.644	91.011.224.644
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.602.302.088)	(37.355.047.827)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	66.733.373.397	75.029.511.026
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		66.733.373.397	75.029.511.026
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	30.000.000.000	30.000.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		452.966.566.069	438.814.919.647
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	452.966.566.069	438.814.919.647
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.715.687.780.348	6.363.556.558.123

109362
 CÔNG T
 PHẦN
 CHÍNH
 TTEL
 Y-TPH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.074.415.151.594	4.775.100.011.952
310 I. Nợ ngắn hạn		4.899.559.094.722	4.676.144.433.818
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	486.786.102.688	660.902.415.331
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.639.442.171	3.987.739.541
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	84.479.439.608	122.515.531.270
314 4. Phải trả người lao động		393.122.245.608	581.595.506.372
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	536.822.174.548	329.879.721.788
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	60.951.820.070	42.941.314.075
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.855.616.586.952	1.470.158.663.520
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.473.548.246.902	1.375.517.858.200
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.593.036.175	88.645.683.721
330 II. Nợ dài hạn		174.856.056.872	98.955.578.134
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	28.067.189.500	26.452.964.500
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	146.788.867.372	72.502.613.634
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.641.272.628.754	1.588.456.546.171
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.641.272.628.754	1.588.456.546.171
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	21.173.847.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(3.551.071.940)	(4.526.456.204)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		48.406.480.518	48.406.480.518
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		357.412.952.236	305.572.253.917
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		305.563.888.734	16.906.198.415
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		51.849.063.502	288.666.055.502
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.715.687.780.348	6.363.556.558.123

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy
Lê Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh
Trung tá Nguyễn Bình Minh

Phùng Văn Cường
Phùng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.041.667.082.555	4.674.075.866.009	5.041.667.082.555	4.674.075.866.009
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.041.667.082.555	4.674.075.866.009	5.041.667.082.555	4.674.075.866.009
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.776.983.780.075	4.507.249.608.014	4.776.983.780.075	4.507.249.608.014
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.683.302.480	166.826.257.995	264.683.302.480	166.826.257.995
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.293.696.932	29.580.773.241	18.293.696.932	29.580.773.241
22	7. Chi phí tài chính	26	18.391.016.405	13.284.105.163	18.391.016.405	13.284.105.163
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.244.654.086	13.232.329.296	17.244.654.086	13.232.329.296
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	26.903.179.214	19.543.394.574	26.903.179.214	19.543.394.574
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	148.404.886.236	91.917.643.057	148.404.886.236	91.917.643.057
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89.277.917.557	71.661.888.442	89.277.917.557	71.661.888.442
31	12. Thu nhập khác	29	280.020.330	2.003.205.556	280.020.330	2.003.205.556
32	13. Chi phí khác	30	876.218.828	80.324.897	876.218.828	80.324.897
40	14. Lợi nhuận khác		(596.198.498)	1.922.880.659	(596.198.498)	1.922.880.659



50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.681.719.059	73.584.769.101	88.681.719.059	73.584.769.101
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	19.341.951.864	15.127.491.699	19.341.951.864	15.127.491.699
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>69.339.767.195</u>	<u>58.457.277.402</u>	<u>69.339.767.195</u>	<u>58.457.277.402</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		69.339.767.195	58.457.277.402	69.339.767.195	58.457.277.402
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	426	317	426	317
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu

Phùng

Lê Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trần

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88.681.719.059	73.584.769.101
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.941.710.146	26.558.766.135
03	- Các khoản dự phòng		15.358.408	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		923.971.151	(39.210.252)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.019.389.551)	(28.887.917.010)
06	- Chi phí lãi vay		17.244.654.086	13.232.329.296
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.788.023.299	84.448.737.270
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		175.815.324.073	(109.782.765.847)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(282.020.367.891)	5.065.163.933
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		280.757.589.672	(104.947.351.539)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.106.927.401	(1.534.617.434)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.580.084.496)	(14.368.354.679)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.166.132.313)	(68.872.868.355)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(101.537.833.756)	(18.815.983.419)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		145.163.445.989	(228.808.040.070)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(239.843.948.433)	(162.533.943.393)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(470.911.746.646)	(200.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		554.151.252.114	290.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.963.230.983	21.284.154.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(140.641.211.982)	(51.269.789.355)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	7. Tiền thu từ đi vay		28.617.251.448.681	12.064.068.234.702
34	8. Tiền trả nợ gốc vay		(28.444.934.806.241)	(11.883.149.604.347)
36	9. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		172.316.642.440	180.918.630.355
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		176.838.876.447	(99.159.199.070)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		389.553.167.519	894.914.736.509
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.413.113	693.156.231
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		566.443.457.079	796.448.693.670

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)

Địa chỉ

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel

Hà Nội

Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính

Công ty TNHH MTV Logistics Viettel

Hà Nội

Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)

Campuchia

Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

Công ty TNHH VIP Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH Mygo Myanmar)

Myanmar

Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào

Lào

Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	7.028.322.073	4.461.768.293

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	463.065.329.263	369.078.959.942
Tiền đang chuyển	10.868.484.055	12.439.284
Các khoản tương đương tiền	85.481.321.688	16.000.000.000
	566.443.457.079	389.553.167.519

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.347.236.818.992	1.347.236.818.992	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.347.236.818.992	1.347.236.818.992	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	1.377.236.818.992	1.377.236.818.992	1.460.476.324.460	1.460.476.324.460

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	563.626.261.546	588.023.215.104
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	22.994.014.737	33.243.054.617
- Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	-	113.838.172.526
- Các khoản phải thu khách hàng khác	757.883.778.612	882.342.804.211
	1.344.504.054.895	1.617.447.246.458
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.344.504.054.895	1.617.447.246.458
	1.344.504.054.895	1.617.447.246.458

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Trường Thịnh	-	53.080.929.283

- Trả trước cho các đối tượng khác 179.639.669.692 56.933.286.587

179.639.669.692 110.014.215.870

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	-	-	18.541.069.272	-
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	92.699.173.249	-	80.819.217.931	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	31.196.725.661	-	29.842.970.839	-
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	-	-	175.804.272	-
Phải thu Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	-	-	64.192.282.359	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	105.335.203.074	(3.186.606.711)	112.848.120.424	(6.479.177.421)
Tạm ứng	44.609.433.579	-	40.113.188.831	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.821.877.693	-	18.048.616.722	-
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-	-	17.055.352.694	-
Phải thu khác	321.002.004.405	-	70.285.795.875	-
	603.404.417.661	(3.926.606.711)	452.662.419.219	(7.219.177.421)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	359.107.127.132	-	346.340.082.223	-
	359.107.127.132	-	346.340.082.223	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245	-	719.195.245	-

+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	-	-	-	-
+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	-	565.905.970	-
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	-	5.504.362.647	-
+ Các đối tượng khác	18.419.938.930	5.760.287.097	18.455.081.239	5.810.787.814
	29.174.978.978	6.352.881.096	29.210.121.287	6.403.381.813

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.651.730.540	-	2.744.973.423	-
Công cụ, dụng cụ	242.023.788.876	-	18.228.794.746	-
Hàng hóa	316.937.682.983	(276.268.426)	258.402.739.985	(276.268.426)
Hàng gửi đi bán	-	-	216.326.354	-
	561.613.202.399	(276.268.426)	279.592.834.508	(276.268.426)

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	229.112.000	23.177.702.015
+ Mua sắm xe ô tô tải	-	19.129.090.904
+ Mua sắm tài sản khác	229.112.000	4.048.611.111
- Xây dựng cơ bản	66.504.261.397	51.851.809.011
+ Xây dựng phần mềm SAP	9.527.110.055	9.527.110.055
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	21.846.657.384	21.840.195.384
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	2.241.993.025	1.750.953.431
+ Dự án chế tạo robot	4.486.159.474	4.486.159.474
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	9.571.692.000	3.787.809.000
+ Nâng cấp hệ thống quản lý xe	2.552.490.000	2.548.182.000
+ Dự án khác	16.278.159.459	7.911.399.667
	66.733.373.397	75.029.511.026

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	312.358.662.691	338.620.967.997
Chi phí cải tạo sửa chữa	56.434.953.154	32.024.860.707
Công cụ dụng cụ	60.047.565.171	72.581.263.796
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.499.933.461	21.372.595.800
	447.341.114.477	464.599.688.300
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	103.682.019.116	85.765.385.152
Công cụ dụng cụ	135.048.354.990	137.833.315.515
Chi phí thuê đất	182.961.341.847	185.038.874.117
Chi phí bảo hiểm (tài sản, con người..)	3.774.350.337	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.500.499.779	30.177.344.863
	452.966.566.069	438.814.919.647

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	486.786.102.688	486.786.102.688	660.902.415.331	660.902.415.331
	486.786.102.688	486.786.102.688	660.902.415.331	660.902.415.331
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	486.786.102.688	486.786.102.688	660.902.415.331	660.902.415.331
	486.786.102.688	486.786.102.688	660.902.415.331	660.902.415.331

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	57.218.414.269	66.966.864.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.550.042.267	40.371.669.544
Thuế thu nhập cá nhân	7.480.068.158	15.170.467.428
Các loại thuế khác	2.203.767.879	
	84.479.439.608	122.515.531.270
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	-	154.738.014
Thuế thu nhập cá nhân	436.679.930	
Các loại thuế khác	34.918.359	34.975.818
	471.598.289	189.713.832

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	1.799.128.552	731.041.605
Chi phí nhân công thuê ngoài	277.905.098.341	242.559.484.149
Chi phí lãi vay	1.620.548.928	1.285.118.518
Chi phí cước kết nối vận chuyển	119.030.858.032	60.215.894.220
Chi phí phải trả khác	136.466.540.695	25.088.183.296
	536.822.174.548	329.879.721.788

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	60.951.820.070	42.941.314.075
	60.951.820.070	42.941.314.075

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND

Ngắn hạn

Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	82.580.078.115	30.580.325.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.254.820.269	13.392.002.323
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	18.685.648.899	19.046.829.234
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	649.793.900.198	944.208.454.497
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	1.681.990.486	204.706.749.663
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	78.703.118.830	-
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	419.288.954.010	-
Các khoản phải trả khác	590.628.076.145	258.224.302.603
	1.855.616.586.952	1.470.158.663.520

Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	28.067.189.500	26.452.964.500
	28.067.189.500	26.452.964.500

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND

Quỹ đầu tư phát triển	48.406.480.518	48.406.480.518
	48.406.480.518	48.406.480.518
21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI		
	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(4.526.456.204)	(4.306.371.221)
Số tăng trong kỳ	975.384.264	(220.084.983)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	975.384.264	(220.084.983)
Số dư cuối kỳ	(3.551.071.940)	(4.526.456.204)
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	31/03/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	1.329.733,79	1.644.336,52
- Riel Campuchia (KHR)	719.329,00	1.234.278,00
- Kyat Myanmar (MMK)	2.392.664.749,00	2.102.647.503,00
- Đồng LAK Lào	714.095.551,00	498.000,00
- Đồng Baht Thái (THB)	4.664,00	3.090,00
- Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.667.096.723.542	1.975.164.605.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.374.570.359.013	2.698.911.260.285
	5.041.667.082.555	4.674.075.866.009
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.664.036.516.300	1.973.365.118.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.112.947.263.775	2.533.884.489.244
	4.776.983.780.075	4.507.249.608.014
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.564.796.551	28.887.917.010
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.664.951	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	263.642.430	692.856.231
Doanh thu hoạt động tài chính khác	454.593.000	-

18.293.696.932

29.580.773.241

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024

VND

VND

Lãi tiền vay	17.244.654.086	13.232.329.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	214.461.652	51.775.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	116.655.467	-
Chi phí tài chính khác	815.245.200	-

18.391.016.405

13.284.105.163

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024

VND

VND

Chi phí nhân công	97.814.844	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.763.186	39.138.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.512.549.917	9.738.106.609
Chi phí khác bằng tiền	12.283.051.267	9.766.149.212

26.903.179.214

19.543.394.574

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024

VND

VND

Chi phí nhân công	97.831.861.367	55.065.571.823
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.911.901	351.985.030
Chi phí công cụ dụng cụ	1.780.516.597	1.509.290.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.419.432.894	1.966.976.520
Thuế và các khoản lệ phí	2.451.057.967	2.186.720.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.755.334.169	15.046.484.980
Chi phí khác bằng tiền	29.706.771.341	15.790.613.659

148.404.886.236

91.917.643.057

29 . THU NHẬP KHÁC

Quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024

	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	1.384.333.264
Thu nhập khác	280.020.330	618.872.292
	280.020.330	2.003.205.556
30 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	487.857.751	77.324.897
Chi phí khác	388.361.077	3.000.000
	876.218.828	80.324.897
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ</i>	16.704.992.929	12.997.105.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	2.636.958.935	2.130.386.199
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	1.194.532.376	1.450.766.640
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	88.200.543	15.622.348
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	778.314.027	227.636.139
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	36.036.539	362.233
- Công ty TNHH VTP Myanmar	539.875.450	435.998.839
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.341.951.864	15.127.491.699
32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	69.339.767.195	58.457.277.402
Các khoản điều chỉnh:	(17.490.703.694)	(19.886.664.455)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)	(17.490.703.694)	(19.661.956.382)
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS		(224.708.073)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.849.063.501	38.570.612.947
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	121.783.042	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	426	317

(i) Kỳ hoạt động quý 1 năm 2024, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 15% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ trích là 35% của lợi nhuận sau thuế, trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát với số tiền tương đương 0,4% của lợi nhuận sau thuế. Do vậy, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động quý 1 năm 2024 được trình bày lại.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.190.119.901	150.390.590.715
Chi phí nhân công	1.139.709.049.805	909.269.371.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.879.256.981	26.558.766.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.826.567.096	1.301.716.090.257
Chi phí khác bằng tiền	250.182.727.604	257.410.908.484
	3.283.787.721.387	2.645.345.526.875

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Người lập biểu

Lê Thị Bích Thùy

Kế toán trưởng

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Cường

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.347.236.818.992	1.347.236.818.992	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.347.236.818.992	1.347.236.818.992	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	1.377.236.818.992	1.377.236.818.992	1.460.476.324.460	1.460.476.324.460

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	15.554.179.120	332.842.640.613	919.130.138.821	23.995.433.832	4.407.694.394	1.295.930.086.780
Số tăng trong kỳ	1.562.324	14.933.757.328	32.261.374.097	26.562.932.451	-	73.759.626.200
- Mua trong kỳ	-	14.926.519.335	9.649.501.929	18.047.831.928	-	42.623.853.192
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	22.611.872.168	8.511.766.222	-	31.123.638.390
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	1.562.324	7.237.993	-	3.334.301	-	12.134.618
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.555.741.444	347.776.397.941	951.391.512.918	50.558.366.283	4.407.694.394	1.369.689.712.980
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.521.471.080	81.228.785.512	497.703.950.213	10.879.085.437	1.337.417.941	604.670.710.183
Số tăng trong kỳ	277.155.721	9.900.424.425	24.161.443.897	2.148.326.232	212.623.094	36.699.973.369
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	276.847.298	9.896.604.104	24.161.443.897	2.146.937.492	212.623.094	36.694.455.885
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	308.423	3.820.321	-	1.388.740	-	5.517.484
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.798.626.801	91.129.209.937	521.865.394.110	13.027.411.669	1.550.041.035	641.370.683.552
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.032.708.040	251.613.855.101	421.426.188.608	13.116.348.395	3.070.276.453	691.259.376.597
Tại ngày cuối kỳ	1.757.114.643	256.647.188.004	429.526.118.808	37.530.954.614	2.857.653.359	728.319.029.428

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	55.959.978.663	525.000.000	91.011.224.644
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	55.959.978.663	525.000.000	91.011.224.644
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.262.027.958	29.647.608.910	445.410.959	37.355.047.827
Số tăng trong kỳ	153.038.302	3.051.065.274	43.150.685	3.247.254.261
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	153.038.302	3.051.065.274	43.150.685	3.247.254.261
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.415.066.260	32.698.674.184	488.561.644	40.602.302.088
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	27.264.218.023	26.312.369.753	79.589.041	53.656.176.817
Tại ngày cuối kỳ	27.111.179.721	23.261.304.479	36.438.356	50.408.922.556

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	1.359.753.329.953	1.359.753.329.953	28.531.148.730.996	28.441.259.806.241	1.449.642.254.708	1.449.642.254.708
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	200.314.076.880	200.314.076.880	1.680.863.593.445	1.777.197.712.305	103.979.958.020	103.979.958.020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	232.100.000.000	232.100.000.000	89.200.000.005	321.300.000.005	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	263.630.109.389	263.630.109.389	4.717.734.270.018	4.957.130.183.648	24.234.195.759	24.234.195.759
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	481.997.722.139	481.997.722.139	2.186.248.436.417	1.970.921.086.404	697.325.072.152	697.325.072.152
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	181.711.421.545	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	12.831.482.290.787	12.748.256.046.085	83.226.244.702	83.226.244.702
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	6.483.133.365.996	6.483.133.365.996	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	290.876.784.075	-	290.876.784.075	290.876.784.075
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia (BIDC)	-	-	1.609.990.253	1.609.990.253	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	3.675.000.000	3.675.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	461.295.574	461.295.574	3.527.967.710	-	3.989.263.284	3.989.263.284
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	319.358.474	319.358.474	2.442.439.184	-	2.761.797.658	2.761.797.658
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	106.452.825	106.452.825	814.146.395	-	920.599.220	920.599.220
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	177.421.374	177.421.374	1.356.910.658	-	1.534.332.032	1.534.332.032
	1.375.517.858.200	1.375.517.858.200	28.542.965.194.943	28.444.934.806.241	1.473.548.246.902	1.473.548.246.902
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	62.363.621.207	62.363.621.207	-	3.675.000.000	58.688.621.207	58.688.621.207
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	11.224.858.959	11.224.858.959	37.311.177.663	-	48.536.036.622	48.536.036.622
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	7.771.056.202	7.771.056.202	25.830.815.305	-	33.601.871.507	33.601.871.507



- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.590.352.067	2.590.352.067	8.610.271.769		11.200.623.836	11.200.623.836
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	4.317.253.446	4.317.253.446	14.350.452.948		18.667.706.394	18.667.706.394
	<u>88.267.141.881</u>	<u>88.267.141.881</u>	<u>86.102.717.685</u>	<u>3.675.000.000</u>	<u>170.694.859.566</u>	<u>170.694.859.566</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.764.528.247)	(15.764.528.247)	(11.816.463.947)	(3.675.000.000)	(23.905.992.194)	(23.905.992.194)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>72.502.613.634</u>	<u>72.502.613.634</u>			<u>146.788.867.372</u>	<u>146.788.867.372</u>

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	154.738.014	66.966.864.740	74.948.497.888	84.544.413.044	2.202.699	-	57.218.414.269
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.371.669.544	19.341.880.216	42.166.132.313	2.624.820	-	17.550.042.267
- Thuế thu nhập cá nhân	-	15.170.467.428	145.110.188.321	153.244.311.815	7.044.294	436.679.930	7.480.068.158
- Các loại thuế khác	34.975.818	6.529.558	4.601.927.784	2.377.808.913	323.944	34.918.359	2.230.914.914
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.000.000	2.000.000	-	-	
	189.713.832	122.515.531.270	244.004.494.209	282.334.666.085	12.195.757	471.598.289	84.479.439.608

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.306.371.221)	4.920.203.786	344.598.779.364	1.584.216.879.869
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước					383.085.841.715	383.085.841.715
Phân phối lợi nhuận					(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2023					(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024					(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Trích Quỹ đầu tư phát triển				43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS					(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính			(220.084.983)			(220.084.983)
Giảm khác					(5.998.839.706)	(5.998.839.706)
Số dư cuối kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.526.456.204)	48.406.480.518	305.572.253.917	1.588.456.546.171
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	69.339.767.195	69.339.767.195
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.490.703.694)	(17.490.703.694)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	975.384.264	-	-	975.384.264
Giảm khác	-	-	-	-	(8.365.182)	(8.365.182)
Số dư cuối kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(3.551.071.940)	48.406.480.518	357.412.952.236	1.641.272.628.754

